

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2019

Căn cứ xây dựng đề án:

- Thông tư số 02/2019/TT-BGDĐT sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy; tuyển sinh cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy ban hành kèm theo Thông tư số 05/2017/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 01 năm 2017; đã được sửa đổi bổ sung tại Thông tư số 07/2018/TT-BGDĐT ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Thông tư số 01/2019/TT-BGDĐT ngày 25/02/2019 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2018/TT-BGDĐT ngày 28/02/2018 của Bộ trưởng Bộ GDĐT ban hành Quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh trình độ trung cấp, cao đẳng các ngành đào tạo giáo viên; trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ

- Công văn số 796/BGDĐT-GDĐH ngày 06/03/2019 về việc Hướng dẫn công tác tuyển sinh đại học hệ chính quy; tuyển sinh cao đẳng, tuyển sinh trung cấp nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy năm 2019.

1. Thông tin chung về trường

1.1. Giới thiệu chung

1.1.1. Thông tin chung

- Tên trường: **Trường Đại học Hùng Vương**

- Mã tuyển sinh: **THV**

- Loại hình trường: **Công lập**

- Sứ mạng: *"Trường Đại học Hùng Vương là trường đại học đa ngành, đa cấp, đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao; một trung tâm nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ, phục vụ cho sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Phú Thọ và khu vực".*

- Thông tin liên hệ:

+ Điện thoại (hotline): **(0210).3821.970, 0918.254.788, 0916368311**

+ Email: **bants.thv@moet.edu.vn, info@hvu.edu.vn**

+ Website: **www.hvu.edu.vn**

+ Facebook: **www.facebook.com/truongdaihochungvuongthv**

- Địa chỉ trường:

+ Cơ sở Việt Trì: Phường Nông Trang, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ

+ Cơ sở Phú Thọ: Phường Hùng Vương, thị xã Phú Thọ, tỉnh Phú Thọ

1.1.2. Ưu đãi trong tuyển sinh năm 2019: Tặng học bổng, ưu đãi đối với tất cả sinh viên nếu thuộc các đối tượng sau đây:

- Tặng 100 suất học bổng cho các tân sinh viên đăng ký xác nhận nhập học đầu tiên.

- Tặng học bổng 5 triệu đồng/suất cho những sinh viên trúng tuyển các ngành có điểm thi THPT quốc gia năm 2019 đạt từ 24 điểm trở lên.

- Ưu đãi 100 chỉ tiêu miễn học phí năm học đầu tiên đối với thí sinh có kết quả thi THPT quốc gia năm 2019 của tổ hợp các môn xét tuyển (chưa tính điểm ưu tiên) đạt từ 20 điểm trở lên xét tuyển vào các ngành Đại học Thú y; Đại học Quản trị Kinh doanh; Đại học Công nghệ thông tin; Đại học Quản trị dịch vụ du lịch và Lữ hành; Đại học Du lịch; Giáo dục thể chất, Sư phạm Âm nhạc, Thiết kế đồ họa, Công nghệ sinh học. Từ năm thứ 2 nhà trường tiếp tục xét miễn học phí trên cơ sở kết quả học tập của năm thứ nhất.

- Hỗ trợ sinh viên thuộc con hộ nghèo, hộ cận nghèo mức hỗ trợ 1.200.000 đồng/năm;

- Hỗ trợ sinh viên thuộc xã đặc biệt khó khăn, vùng an toàn khu mức hỗ trợ 1.680.000 đồng/năm.

- Hỗ trợ sinh viên là con thương binh, con liệt sỹ, bố mẹ bị tai nạn lao động, con dân tộc ít người thuộc hộ nghèo được miễn, giảm học phí theo quy định.

- Hỗ trợ sinh viên thuộc diện được hỗ trợ chi phí học tập mức hỗ trợ 8.340.000 đồng/năm.

- Hỗ trợ sinh viên thuộc diện con dân tộc rất ít người (dân tộc Lự, Lô Lô) mức hỗ trợ 16.680.000 đ/năm.

- Hỗ trợ các sinh viên có thành tích học tập, nghiên cứu khoa học tốt được hưởng học bổng từ: Quỹ học bổng Liên Việt Post Bank mức học bổng từ 5-7 triệu đồng/năm; Quỹ học bổng KoVa từ 8-10 triệu đồng/năm và Quỹ hỗ trợ học sinh sinh viên của nhà trường.

1.1.3. Cam kết của Nhà trường

- Tổ chức tuyển sinh theo đúng Quy chế và dưới sự chỉ đạo, hướng dẫn và giám sát của Bộ Giáo dục và Đào tạo; Thực hiện nghiêm túc, an toàn, đúng quy định trong tất cả các khâu của công tác tuyển sinh. Xử lý nghiêm túc, đúng quy định của pháp luật các hiện tượng tiêu cực, hành vi vi phạm Quy chế.

- Tạo mọi điều kiện thuận lợi tối đa cho các thí sinh tham gia đăng ký xét tuyển, đảm bảo nghiêm túc, công bằng, khách quan và chống mọi hiện tượng tiêu cực; Công bố rộng rãi, công khai các thông tin về hoạt động tuyển sinh, đào tạo của trường để xã hội, phụ huynh và thí sinh theo dõi, giám sát.

- Trường Đại học Hùng Vương cam kết:

+ **Hỗ trợ tối đa** về điều kiện học tập cho người học: Điều kiện giảng đường, phòng thí nghiệm, thư viện, ký túc xá đồng bộ, hiện đại.

+ Nâng cao chất lượng đào tạo theo **định hướng ứng dụng**: Các chương trình đào tạo được điều chỉnh theo hướng giảm nội dung lý thuyết, hàn lâm; tăng thời lượng thực hành, thực tế tại các doanh nghiệp (tối thiểu 20% thời lượng chương trình giành cho thực hành, thực tập). Triển khai đào tạo theo cơ chế đặc thù với nhóm ngành Du lịch (50% thời lượng chương trình do Doanh nghiệp đào tạo) và nhóm ngành Công nghệ thông tin (30% thời lượng chương trình do Doanh nghiệp đào tạo).

+ Đào tạo Tin học, Ngoại ngữ, kỹ năng theo **chuẩn quốc tế** gắn với chuẩn đầu ra.

+ Kết nối nhà tuyển dụng, **giới thiệu việc làm** cho sinh viên sau khi tốt nghiệp: Trường ký kết hợp tác với các Doanh nghiệp, tập đoàn giới thiệu cho sinh viên các vị trí việc làm phù hợp với các ngành nghề đào tạo với các mức lương thỏa đáng. Cam kết vị trí việc làm cho sinh viên nhóm ngành Du lịch, Công nghệ thông tin khi đáp ứng chuẩn đầu ra.

1.1.4. Giới thiệu về các khoa, ngành đào tạo

Trường Đại học Hùng Vương hiện có **09 khoa đào tạo** gồm: Khoa Kỹ thuật – Công nghệ; Khoa Khoa học Tự nhiên; Khoa Khoa học Xã hội và Văn hóa du lịch; Khoa Ngoại ngữ; Khoa Giáo dục Tiểu học và Mầm non; Khoa Nghệ thuật và Thể dục thể thao; Khoa Nông - Lâm - Ngư; Khoa Kinh tế và Quản trị kinh doanh; Khoa Chính trị và Tâm lý giáo dục.

Trường Đại học Hùng Vương được phép đào tạo 07 ngành đào tạo thạc sĩ, 37 ngành đào tạo trình độ đại học hệ chính quy, 22 ngành đào tạo trình độ cao đẳng hệ chính quy, 02 ngành trung cấp chuyên nghiệp.

Năm 2018, Trường đã được Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục thuộc Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam tiến hành kiểm định và đã chính thức công nhận cơ sở giáo dục đại học đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục (đạt 51/61 tiêu chí) đạt 83,6%.

1.2. Quy mô đào tạo

Trường Đại học Hùng Vương chú trọng duy trì quy mô đào tạo ổn định, phát huy ngành nghề đào tạo mang tính truyền thống và thế mạnh của Trường. Tính đến

31/12/2018, quy mô đào tạo các hệ của Trường Đại học Hùng Vương trên 7000 sinh viên, học viên. Chia theo các loại hình đào tạo: Hệ chính quy: 3.360 sinh viên; Hệ vừa làm vừa học: 951 sinh viên; Đào tạo bồi dưỡng ngắn hạn: 3.626 học viên. Chia theo trình độ: Cao học 181 học viên; Đại học 3.991 sinh viên; Cao đẳng 139 sinh viên. Cụ thể quy mô đào tạo theo khối ngành như sau:

Khối ngành	Quy mô hiện tại (đến 31/12/2018)							
	Sau đại học		Đại học		Cao đẳng SP		Trung cấp	
	GDCQ	GDTX	GDCQ	GDTX	GDCQ	GDTX	GDCQ	GDTX
Khối ngành I	58		1524	827	136			
- Giáo dục học	14							
- Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán	44							
- Giáo dục Mầm non			419	427	76			
- Giáo dục Tiểu học			458	230	43			
- Giáo dục Thể chất			33					
- Sư phạm Toán học			138		7			
- Sư phạm Vật lý			21					
- Sư phạm Hoá học			24					
- Sư phạm Sinh học			30		1			
- Sư phạm Ngữ văn			84	29				
- Sư phạm Lịch sử			75					
- Sư phạm Địa lý			53		2			
- Sư phạm Âm nhạc			32	61				
- Sư phạm Mỹ thuật			6	44				
- Sư phạm Tiếng Anh			151		7			
- Sư phạm Kỹ thuật nông nghiệp				36				
Khối ngành II			1					
Khối ngành III			573	46				
Khối ngành IV			2					
Khối ngành V	15		353	78	3			
Khối ngành VII	108		587					
Tổng cộng	181		3040	951	139			

1.3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

1.3.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất

Năm 2017 và năm 2018, Trường Đại học Hùng Vương thực hiện xây dựng đề án tuyển sinh trên cơ sở quy chế tuyển sinh hiện hành và các văn bản hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Đề án tuyển sinh của trường đã được Bộ Giáo dục và Đào

tạo thẩm định, phê duyệt cho phép thực hiện. Cụ thể, Trường đã thực hiện các phương thức tuyển sinh sau đây:

(1). Sử dụng kết quả Kỳ thi THPT quốc gia để xét tuyển với tổ hợp các môn thi đạt ngưỡng xét tuyển theo quy định.

(2). Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT, có điểm các môn học THPT theo các tổ hợp đạt ngưỡng xét tuyển theo quy định.

(3). Xét tuyển các môn văn hóa (điểm thi THPT quốc gia hoặc điểm các môn học THPT) kết hợp với thi tuyển các môn năng khiếu đối với các ngành đại học Giáo dục Mầm non, đại học Giáo dục Thể chất, ĐHSP Âm nhạc, ĐHSP Mỹ thuật và cao đẳng Giáo dục Mầm non.

1.3.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất

a) Phương thức: Xét kết quả kỳ thi THPT Quốc gia

Với phương thức xét kết quả của kỳ thi THPT Quốc gia, điểm trúng tuyển nguyện vọng 1 các ngành như sau:

TT	Mã ngành	Tên ngành	Mã tổ hợp xét	Năm 2017			Năm 2018		
				Chi tiêu	Số TT	Điểm TT	Chi tiêu	Số TT	Điểm TT
Khối ngành I									
1	7140209	Sư phạm Toán học	A00, A01, D07	270	22	15.5	170	08	17.0
2	7140217	Sư phạm Ngữ văn	C00, D14, D15		24	15.5		11	17.0
3	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	D01		29	15.5		09	17.0
			D14, D15			16.75			
4	7140202	Giáo dục Tiểu học	A00, A01, D01		141	18.0		87	17.0
			C00			20.0			
5	7140211	Sư phạm Vật lý	A00, A01, A04, C01		Không tuyển			Không tuyển	
6	7140212	Sư phạm Hoá học	A00, B00, C02, D07		08	15.5		Không tuyển	
7	7140213	Sư phạm Sinh học	A02, B00, B03, D08		09	15.5		Không tuyển	
8	7140219	Sư phạm Địa lý	C00, C04, C13, D15	29	15.5	16	17.0		
9	7140218	Sư phạm Lịch sử	C00, C03, C12, D14	16	15.5	19	17.0		
Khối ngành III									
10	7340301	Kế toán	A00, A01, B00, D01	130	111	16.0	150	158	14.0
11	7340101	Quản trị kinh doanh	A00, A01, B00, D01		36	15.5		54	14.0
12	7340201	Tài chính – Ngân hàng	A00, A01, B00, D01		27	15.5		33	14.0
Khối ngành IV									
13	7420201	Công nghệ sinh học	A02, B00, B03, D08				15	3	14.0
Khối ngành V									
14	7620110	Khoa học cây trồng	A00, A01, B00, D08	180	02	15.5	170	04	14.0
15	7620105	Chăn nuôi	A00, A01, B00, D08		14	15.5		06	14.0
16	7640101	Thú y	A00, A01, B00, D08		30	15.5		20	14.0
17	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	A00, A01, C01, D01		17	15.5		24	14.0
18	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	A00, A01, C01, D01		10	15.5		15	14.0

TT	Mã ngành	Tên ngành	Mã tổ hợp xét	Năm 2017			Năm 2018		
				Chi tiêu	Số TT	Điểm TT	Chi tiêu	Số TT	Điểm TT
19	7480201	Công nghệ thông tin	A00, A01, C01, D01		46	15.5		65	14.0
20	7620115	Kinh tế nông nghiệp	A00, A01, B00, D01		07	15.5		04	14.0
Khối ngành VII									
21	7310101	Kinh tế	A00, A01, B00, D01	165	09	15.5	270	09	14.0
22	7220341	Du lịch	C00, C13, D01, D15		70	15.5		115	14.0
23	7760101	Công tác xã hội	C00, C13, D01, D15		40	15.5		41	14.0
24	7220113	Việt Nam học	C00, C13, D01, D15		09	15.5		Không tuyển	
25	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	D01, D04, D14, D15		82	15.5		172	14.0
26	7220201	Ngôn ngữ Anh	A01, D01, D14, D15		54	15.5		68	14.0
27	7340103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	C00, C13, D01, D15		79	17.0		180	14.0

b) Phương thức: Xét tuyển kết hợp với thi năng khiếu

Đối với các ngành năng khiếu (trường tổ chức thi năng khiếu), điểm trúng tuyển nguyên vọng 1 các ngành như sau:

TT	Mã ngành	Tên ngành	Mã tổ hợp xét	Năm 2017			Năm 2018		
				Chi tiêu	Số TT	Điểm TT	Chi tiêu	Số TT	Điểm TT
1	7140201	Giáo dục Mầm non	M00, M02, M03, M07	120	73	25.0		53	25.0
2	7140206	Giáo dục Thể chất	T00, T02, T05, T07		07	24.0		10	25.0
3	7140221	Sư phạm Âm nhạc	N00, N01		Không Tuyển			3	25.0
4	7210403	Thiết kế đồ họa	V00, V01, V02, V03					2	25.0

c) Phương thức: Xét tuyển sử dụng điểm các môn học THPT

Năm 2017, 2018 điểm trúng tuyển (tổng điểm 2 học kỳ lớp 12 của 3 môn thuộc tổ hợp môn xét tuyển chưa tính điểm ưu tiên) đạt 36,0 trở lên.

2. Các thông tin tuyển sinh năm 2019

2.1. Đối tượng tuyển sinh

Thí sinh đủ điều kiện theo Quy chế tuyển sinh hiện hành.

2.2. Phạm vi tuyển sinh

Trường Đại học Hùng Vương tuyển sinh các thí sinh thuộc các vùng như sau:

- Các ngành đại học sư phạm (ĐHSP): Tuyển các thí sinh có hộ khẩu thường trú thuộc các tỉnh: Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Lào Cai, Yên Bái, Hà Giang, Tuyên Quang, Hà Tây (cũ), Hòa Bình, Lai Châu.

- Các ngành ngoài sư phạm: Tuyển sinh trong cả nước.

2.3. Phương thức tuyển sinh

Năm 2019, Trường Đại học Hùng Vương thực hiện tuyển sinh nhiều đợt trong năm và sử dụng các phương thức tuyển sinh sau:

(1). Sử dụng kết quả kỳ thi THPT quốc gia năm 2019 để xét tuyển với tổ hợp các môn thi thành phần của các bài thi để xét tuyển vào các ngành theo quy định.

(2). Xét tuyển dựa vào kết quả học tập lớp 12 ở bậc THPT.

(3). Xét tuyển (*điểm thi các môn của bài thi THPT quốc gia năm 2019 hoặc điểm học tập các môn học lớp 12 ở bậc THPT*) và điểm năng khiếu (*Trường tổ chức thi tuyển hoặc lấy điểm của các trường đại học có tổ chức thi môn năng khiếu tương ứng*) đối với các ngành đại học: Giáo dục Mầm non, Giáo dục Thể chất, Sư phạm Âm nhạc, Thiết kế đồ họa.

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh dự kiến, tổ hợp môn xét tuyển

Trên cơ sở năng lực của Trường và các văn bản hướng dẫn của Bộ Giáo dục & Đào tạo, Trường Đại học Hùng Vương có năng lực tuyển sinh hệ đại học chính quy trong năm 2019 là trên 4000 sinh viên. Tuy nhiên, căn cứ vào kết quả khảo sát nhu cầu của thị trường lao động; tỷ lệ sinh viên có việc làm sau khi tốt nghiệp, Trường Đại học Hùng Vương xác định và đăng ký chỉ tiêu năm 2019, cụ thể như sau: hệ Cao học 215 chỉ tiêu, hệ Đại học 1600 chỉ tiêu, trong đó hệ Đại học chính quy 900 chỉ tiêu như sau:

Ngành đào tạo	Mã ngành	Phương thức tuyển	Tổ hợp môn, bài thi xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến 900
Khối ngành I				190
Sư phạm Toán học	7140209	(1), (2)	1. Toán, Lý, Hóa (A00) 2. Toán, Lý, Tiếng Anh (A01) 3. Toán, Hóa, Sinh (B00) 4. Toán, Hóa, Tiếng Anh (D07)	15

Ngành đào tạo	Mã ngành	Phương thức tuyển	Tổ hợp môn, bài thi xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến 900
Sư phạm Ngữ Văn	7140217	(1), (2)	1. Văn, Sử, Địa (C00) 2. Văn, Sử, GDCD (C19) 3. Văn, Sử, Tiếng Anh (D14) 4. Văn, Địa, Tiếng Anh (D15)	15
Sư phạm Tiếng Anh	7140231	(1), (2)	1. Tiếng Anh, Văn, Toán (D01) 2. Tiếng Anh, Văn, Địa (D15) 3. Tiếng Anh, Văn, Sử (D14) 4. Tiếng Anh, Văn, Lý (D11)	15
Giáo dục Tiểu học	7140202	(1), (2)	1. Toán, Lý, Hóa (A00) 2. Văn, Sử, Địa (C00) 3. Văn, Sử, GDCD (C19) 4. Toán, Văn, Anh (D01)	50
Sư phạm Hóa học	7140212	(1), (2)	1. Toán, Lý, Hóa (A00) 2. Toán, Hóa, Sinh (B00) 3. Văn, Toán, Hóa học(C02) 4. Toán, Hóa học, T. Anh(D07)	10
Sư phạm Vật lý	7140211	(1), (2)	1. Toán, Lý, Hóa (A00) 2. Toán, Lý, Tiếng Anh (A01) 3. Toán, Vật lí, Địa lí (A04) 4. Văn, Toán, Vật lí (C01)	10
Sư phạm Sinh học	7140213	(1), (2)	1. Toán, Vật lí, Sinh học(A02) 2. Toán, Hóa, Sinh (B00) 3. Toán, Sinh học, Văn(B03) 4. Toán, Sinh học, T. Anh (D08)	10
Sư phạm Lịch sử	7140218	(1), (2)	1. Văn, Sử, Địa (C00) 2. Văn, Sử, Toán (C03) 3. Văn, Sử, GDCD (C19) 4. Văn, Sử, Tiếng Anh (D14)	10
Giáo dục Mầm non	7140201	(3)	1. Văn, Toán, Năng khiếu (M00) 2. Văn, Lịch sử, Năng khiếu (M05) 3. Văn, Địa, Năng khiếu (M07) 4. Toán, Tiếng Anh, Năng khiếu (M10) <i>Năng khiếu hệ số 2</i>	35
Giáo dục Thể chất	7140206	(3)	1. Toán, Sinh, Năng khiếu (T00) 2. Toán, Văn, Năng khiếu (T02) 3. Văn, GDCD, Năng khiếu (T05) 4. Văn, Địa, Năng khiếu (T07) <i>Năng khiếu hệ số 2</i>	10
Sư phạm Âm nhạc	7140221	(3)	1. Văn, NK ÂN 1, NK ÂN 2 (N00) 2. Toán, NK ÂN 1, NK ÂN 2 (N01) <i>Năng khiếu hệ số 2</i>	10

Ngành đào tạo	Mã ngành	Phương thức tuyển	Tổ hợp môn, bài thi xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến 900
Khối ngành II				10
Thiết kế đồ họa	7210403	(3)	1. Toán, Lý, Năng khiếu (V00) 2. Toán, Văn, Năng khiếu (V01) 3. Toán, Tiếng Anh, Năng khiếu (V02) 4. Toán, Hóa, Năng khiếu (V03) <i>Năng khiếu hệ số 2</i>	10
Khối ngành III				180
Kế toán	7340301	(1), (2)	1. Toán, Lý, Hóa (A00) 2. Toán, Văn, Tiếng Anh (D01) 3. Toán, Hóa, Sinh (B00) 4. Toán, Lý, Tiếng Anh (A01)	100
Quản trị kinh doanh: - Chuyên ngành Quản trị Marketing - Chuyên ngành QTKD thương mại	7340101	(1), (2)		45
Tài chính – Ngân hàng: - Chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp - Chuyên ngành Ngân hàng	7340201	(1), (2)		35
Khối ngành IV				10
Công nghệ Sinh học	7420201	(1), (2)	1. Toán, Sinh, Lý (A02) 2. Toán, Sinh, Hóa (B00) 3. Toán, Sinh, Văn (B03) 4. Toán, Sinh, Tiếng Anh (D08)	10
Khối ngành V		160		
Khoa học Cây trồng	7620110	(1), (2)	1. Toán, Lý, Hóa (A00) 2. Toán, Hóa, Sinh (B00) 3. Toán, Hóa, Tiếng Anh (D07) 4. Toán, Sinh, Tiếng Anh (D08)	15
Chăn nuôi	7620105	(1), (2)		15
Thú y	7640101	(1), (2)	30	
Công nghệ Kỹ thuật điện, điện tử	7510301	(1), (2)	1. Toán, Lý, Hóa (A00) 2. Toán, Lý, Tiếng Anh (A01) 3. Toán, Lý, Văn (C01) 4. Toán, Văn, Tiếng Anh (D01)	25
Công nghệ Kỹ thuật Cơ khí	7510201	(1), (2)		15
Công nghệ thông tin	7480201	(1), (2)	1. Toán, Lý, Hóa (A00) 2. Toán, Lý, Tiếng Anh (A01) 3. Toán, Văn, Tiếng Anh (D01) 4. Toán, Tiếng Anh, Tin học (K01)	45
Kinh tế Nông nghiệp	7620115	(1), (2)	1. Toán, Lý, Hóa (A00) 2. Toán, Văn, Tiếng Anh (D01) 3. Toán, Hóa, Sinh (B00) 4. Toán, Lý, Tiếng Anh (A01)	15

Ngành đào tạo	Mã ngành	Phương thức tuyển	Tổ hợp môn, bài thi xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến 900
Khối ngành VII				350
Du lịch: - Chuyên ngành Quản trị dịch vụ lưu trú - Chuyên ngành Hướng dẫn du lịch	7810101	(1), (2)	1. Văn, Sử, Địa (C00) 2. Văn, Địa, GDCD (C20) 3. Văn, Toán, Tiếng Anh (D01) 4. Văn, Địa, Tiếng Anh (D15)	60
Công tác Xã hội	7760101	(1), (2)		35
Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành: - Chuyên ngành Quản trị dịch vụ lữ hành - Chuyên ngành Quản trị sự kiện và lễ hội.	7810103	(1), (2)		60
Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	(1), (2)	1. Tiếng Anh, Văn, Toán (D01) 2. Tiếng Trung, Văn, Toán (D04) 3. Tiếng Anh, Văn, Sử (D14) 4. Tiếng Anh, Văn, Địa (D15)	130
Ngôn ngữ Anh	7220201	(1), (2)	1. Tiếng Anh, Văn, Toán (D01) 2. Tiếng Anh, Văn, Lý (D11) 3. Tiếng Anh, Văn, Sử (D14) 4. Tiếng Anh, Văn, Địa (D15)	50
Kinh tế: - Chuyên ngành Quản lý kinh tế - Chuyên ngành kinh tế du lịch	7310101	(1), (2)	1. Toán, Lý, Hóa (A00) 2. Toán, Lý, Tiếng Anh (A01) 3. Toán, Hóa, Sinh (B00) 4. Toán, Văn, Tiếng Anh (D01)	15

- Các ngành **Kế toán, Quản trị kinh doanh** đào tạo theo chương trình chất lượng cao (30 chỉ tiêu/ ngành). Sau khi thí sinh trúng tuyển vào nhập học Trường sẽ tổ chức thi hoặc xét tuyển vào ngành đào tạo chất lượng cao.

2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận ĐKXT

2.5.1. Các ngành xét tuyển phương thức 1 (Kết quả kỳ thi THPT quốc gia năm 2019)

Kết quả thi của tổ hợp các môn xét tuyển đã tính điểm ưu tiên:

+ Các ngành sư phạm: Đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định của Bộ Giáo dục & Đào tạo.

+ Các ngành ngoài sư phạm: Được xác định sau khi có kết quả thi THPT quốc gia năm 2019.

2.5.2. Các ngành xét tuyển phương thức 2 (Kết quả học tập các môn học THPT)

+ Các ngành sư phạm: Thí sinh tốt nghiệp THPT xếp loại học lực lớp 12 từ giỏi trở lên. Riêng các ngành Sư phạm Âm nhạc, Giáo dục Mầm non, Giáo dục thể chất có học lực lớp 12 từ loại khá trở lên.

+ Các ngành ngoài sư phạm: Tổng điểm trung bình cả năm lớp 12 của 3 môn thuộc tổ hợp môn xét tuyển (chưa tính điểm ưu tiên) đạt 18,0 trở lên.

2.5.3. Các ngành xét tuyển phương thức 3 (Xét tuyển điểm thi THPT quốc gia năm 2019 hoặc điểm học tập các môn học lớp 12 ở cấp THPT và điểm năng khiếu)

Tổng điểm của 3 môn thuộc tổ hợp môn xét tuyển đã nhân hệ số 2 môn năng khiếu (đã tính điểm ưu tiên) đạt 26,0 trở lên.

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào trường

Đối với các ngành sử dụng nhiều tổ hợp các môn thi xét tuyển, Trường dành ít nhất 50% chỉ tiêu của ngành đó để xét tuyển theo tổ hợp các môn theo khối thi truyền thống và không có chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp. Trường không sử dụng điều kiện phụ trong xét tuyển.

2.7. Tổ chức tuyển sinh

- Trường Đại học Hùng Vương tổ chức tuyển sinh nhiều đợt trong năm. Thời gian nhận hồ sơ đăng ký thi, xét tuyển thực hiện theo quy định Bộ Giáo dục & Đào tạo và thông báo tuyển sinh của trường.

- Hồ sơ đăng ký xét tuyển theo quy định của Bộ Giáo dục & Đào tạo hoặc biểu mẫu của trường. Thí sinh có thể lựa chọn một trong các phương thức đăng ký xét tuyển như sau:

- + Trực tiếp tại trường hoặc đăng ký trực tuyến qua website trường.
- + Qua đường bưu điện (dịch vụ nộp hồ sơ xét tuyển).
- + Đăng ký trực tuyến qua hệ thống quản lý thi quốc gia.

2.8. Chính sách ưu tiên, tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển

2.8.1. Đối tượng xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển

- Đối tượng xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo các quy định tại Khoản 2; Khoản 3, Điều 7 của Quy chế tuyển sinh.

2.8.2. Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển

a) Đối với thí sinh đạt giải Kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia

Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển đối với thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong Kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia theo danh mục ngành như sau:

TT	Tên môn thi học sinh giỏi	Tên ngành đào tạo	Mã ngành
1	Toán	Đại học Sư phạm Toán học	7140209
2	Vật lí	Đại học Sư phạm Vật lí	7140211
3	Hóa học	Đại học Sư phạm Hóa học	7140212
4	Sinh học	Đại học Sư phạm Sinh học	7140213
		Đại học Công nghệ sinh học	7420201
		Đại học Khoa học cây trồng	7620110
		Đại học Chăn nuôi	7620105

TT	Tên môn thi học sinh giỏi	Tên ngành đào tạo	Mã ngành
5	Ngữ văn	Đại học Sư phạm Ngữ văn	7140217
6	Lịch sử	Đại học Sư phạm Lịch sử	7140218
7	Tin học	Đại học Công nghệ thông tin	7480201
8	Tiếng Anh	Đại học Sư phạm Tiếng Anh	7140231
		Đại học Ngôn ngữ Anh	7220201
9	Tiếng Trung Quốc	Đại học Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204

b) Đối với thí sinh đoạt giải Cuộc thi Khoa học kỹ thuật quốc gia

- Đối với thí sinh đoạt giải trong hội thi khoa học kỹ thuật do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức, căn cứ vào kết quả dự án đề tài nghiên cứu và ngành thí sinh đăng ký xét tuyển thẳng Hội đồng tuyển sinh sẽ xét, quyết định.

- Chỉ tiêu: Tối đa 10% chỉ tiêu của từng ngành.

c). Xét tuyển đối với thí sinh thuộc đối tượng khác

- Xét tuyển đối với thí sinh thuộc các đối tượng khác được quy định tại Điểm a; b; d; đ; g; h, Khoản 2, Điều 7; các thí sinh có chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế (tiếng Anh IELTS từ 4.0, TOEFL ITP từ 450 điểm, TOEFL iBT từ 45 điểm trở lên; Tiếng Trung quốc đạt HSK 3 trở lên) nhà trường thực hiện theo đúng các quy định trong Quy chế tuyển sinh. Sau khi Hội đồng tuyển sinh kiểm tra tình trạng sức khỏe yêu cầu của ngành học mà thí sinh đăng ký, Hiệu trưởng Nhà trường xem xét và quyết định cho vào học.

- Chỉ tiêu: Tối đa 5% chỉ tiêu của từng ngành.

* Chính sách ưu đãi: Thí sinh (thuộc nhóm a, b) vào học được miễn học phí năm thứ nhất, các năm sau Nhà trường xét cấp học bổng và miễn giảm học phí trên cơ sở kết quả học tập của sinh viên.

2.8.3. Hồ sơ đăng ký, thời gian đăng ký

Hồ sơ đăng ký, thời gian đăng ký theo các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và thông báo tuyển sinh của trường.

2.9. Lệ phí xét tuyển, thi tuyển

Thực hiện theo quy định và hướng dẫn của Bộ Giáo dục & Đào tạo.

2.10. Học phí

- Các ngành đào tạo giáo viên (Khối ngành I): Miễn học phí.

- Các ngành đào tạo khác: Thực hiện theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 và Nghị quyết số 02/2016/NQ-HĐNH ngày 19/7/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ.

3. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt bổ sung trong năm

a) Hồ sơ xét tuyển kết quả kỳ thi THPT quốc gia năm 2019

- Đối với xét tuyển đợt 1, nộp phiếu ĐKXT cùng với hồ sơ đăng ký dự thi THPT quốc gia qua Sở Giáo dục và Đào tạo và hệ thống quản lý thi quốc gia;

- Đối với xét tuyển đợt bổ sung nhà trường thông báo công khai các thông tin và điều kiện xét tuyển. Thí sinh ĐKXT qua bưu điện, hoặc trực tiếp tại trường.

b) Hồ sơ xét điểm học tập THPT

+ Đơn đăng ký xét tuyển (theo mẫu) hoặc đăng ký trực tuyến tại website trường (www.hvu.edu.vn)

+ Bản sao học bạ trung học phổ thông;

+ Bản sao bằng tốt nghiệp đối với thí sinh tốt nghiệp trước năm 2019;

+ Giấy chứng nhận ưu tiên (nếu có);

4. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng

4.1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

4.1.1. Diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá

- Tổng diện tích đất của trường: 65,97 ha.

- Tổng diện tích sàn xây dựng là 76.582m² trong đó diện tích phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học: 35.527m².

- Số chỗ ở ký túc xá: 2.984 chỗ.

4.1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

STT	Tên phòng	Số phòng	Diện tích sử dụng (m ²)	Ghi chú
1	Phòng thực hành Mỹ thuật	3	423	
2	Phòng thực hành Âm nhạc	3	96	
3	Phòng thực hành Múa	3	1114	
4	Phòng thực hành Điêu khắc	1	65	
5	Phòng thực hành Kế toán, Ngân hàng	4	268	
6	Phòng thực hành dinh dưỡng cho ngành GDMN	1	54	
7	Phòng thực hành ngành Văn hóa du lịch	16	444	
8	Phòng thực hành ngành Toán học	1	52	
9	Phòng thực hành ngành Cơ khí, Điện	4	156	
10	Phòng thực hành Nông lâm nghiệp, Tự nhiên	9	1282	
11	Phòng thực hành Lịch sử - Địa lý	1	26	
12	Phòng thực hành Tin học	7	345	
13	Phòng thực hành ngoại ngữ	11	513	
14	Nhà tập thể thao, bóng chuyền, cầu lông,..	2	363	

STT	Tên phòng	Số phòng	Diện tích sử dụng (m ²)	Ghi chú
15	Phòng thực hành rèn luyện nghiệp vụ sư phạm	2	104	
16	Phòng thực hành ngành Mầm non	13	756	
17	Phòng thí nghiệm Hóa học	4	206	
18	Phòng thí nghiệm Vật lý	3	156	
19	Trung tâm Nghiên cứu Công nghệ Sinh học	4	206	
20	Phòng thí nghiệm Sinh học	2	194	
21	Phòng thí nghiệm Khoa học thực vật, động vật	5	306	
22	Phòng trường quay ảo	1	104	
23	Trung tâm thực nghiệm	1	16000	
24	Xưởng thực hành cơ khí điện	5	2129	
25	Nhà tập đa năng	1	1040	

4.1.3. Thống kê phòng học

S TT	Tên phòng	Số phòng	Diện tích sử dụng (m ²)	Ghi chú
1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	7	3055	
2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	4	432	
3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	36	2298	
4	Phòng học dưới 50 chỗ	60	3068	
5	Phòng học đa phương tiện	18	858	

4.1.4. Thống kê về học liệu (sách, tạp chí, ebook, cơ sở dữ liệu điện tử)

TT	Khối ngành đào tạo	Số lượng đầu sách	Số lượng bản sách
1	Khối ngành I	4660	54347
2	Khối ngành II	205	2628
3	Khối ngành III	6982	15132
4	Khối ngành IV	168	2443
5	Khối ngành V	8223	34233
6	Khối ngành VII	8650	24032

4.2. Danh sách giảng viên cơ hữu

Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	Ths	ĐH	CD
Khối ngành I						
<i>Sư phạm Toán học</i>						
Hoàng Công Kiên			x			
Đỗ Tùng			x			
Nguyễn Tiến Mạnh			x			

Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	Ths	ĐH	CD
Phan Thị Tình			X			
Đặng Thị Phương Thanh			X			
Hà Ngọc Phú			X			
Trần Anh Tuấn				X		
Nguyễn Thị Hằng				X		
Lê Thị Yến				X		
Nguyễn Huyền Trang				X		
Nguyễn Xuân Tú				X		
Nguyễn Văn Nghĩa				X		
Nguyễn Thị Thanh Tâm				X		
<i>Sư phạm Ngữ văn</i>						
Nguyễn Thị Thúy Hằng			X			
Dương Thị Bích Liên				X		
Hán Thị Thu Hiền				X		
Nguyễn Thị Thu Thủy				X		
Quách Thị Bình Thọ			X			
Hán Trung Quang				X		
Hà Xuân Hùng				X		
Đinh Thị Nguyệt Linh				X		
<i>Sư phạm Tiếng Anh</i>						
Vũ Thị Quỳnh Dung			X			
Phạm Thị Kim Cúc			X			
Nguyễn Thị Ngọc Thủy				X		
Nguyễn Thị Tố Loan				X		
Ngô Thị Thanh Huyền				X		
Dương Thị Mai Huyền				X		
Nguyễn Thị Hoa				X		
Hoàng Thị Vân Yên				X		
<i>Giáo dục Tiểu học</i>						
Lê Thị Hồng Chi			X			
Nguyễn Thị Thanh Tuyên			X			
Lê Văn Lĩnh				X		
Trần Ngọc Thủy				X		
Trần Thị Bích Hường				X		
Trình Thị Việt Ngân				X		
Tạ Thị Thu Hiền				X		
Nguyễn Thị Vân Anh				X		

Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	Ths	ĐH	CD
Đinh Quang Kiều				x		
Lê Thị Mận				x		
Bùi Thị Hải Linh				x		
Nguyễn Thị Kim Ngân				x		
Đỗ Thị Nhung				x		
Vũ Thị Thu Hiền					x	
Tạ Thị Thanh Loan				x		
<i>Sư phạm Địa lý</i>						
Nguyễn Thị Thịnh			x			
Vũ Thị Thu Hiền				x		
Nguyễn Minh Lan				x		
Đào Thị Kim Quế				x		
Đỗ Tự Trị					x	
Mai Thị Thu Thảo					x	
Đoàn Thị Khánh Hà				x		
Lê Đức Anh				x		
<i>Sư phạm Lịch sử</i>						
Hà Thị Lịch			x			
Nguyễn Phương Mai			x			
Triệu Thị Hương Liên				x		
Nguyễn Thị Ngọc Dung				x		
Đỗ Thái Giang				x		
Bùi Thị Thu Thủy				x		
<i>Giáo dục Mầm non</i>						
Nguyễn Xuân Huy			x			
Hoàng Thanh Phương			x			
Lưu Ngọc Sơn				x		
Kim Thị Hải Yến				x		
Phạm Thị Lộc				x		
Dương Văn Hậu				x		
Đặng Phương Thảo				x		
Bùi Thị Loan				x		
Nguyễn Thị Hồng Vân				x		
Bùi Thị Phương Liên				x		
<i>Giáo dục thể chất</i>						
Trần Phúc Ba				x		
Vũ Doanh Đông				x		

Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	Ths	ĐH	CD
Hoàng Quang Nam				X		
Lưu Thị Như Quỳnh				X		
Nguyễn Anh Tuấn				X		
Nguyễn Thị Luận			X			
Nguyễn Thị Hiền				X		
<i>Sư phạm Âm nhạc</i>						
Bùi Thị Mai Lan			X			
Cao Hồng Phương				X		
Hà Thị Thu Hiền				X		
Hoàng Hương Giang					X	
Nguyễn Thị Ngọc				X		
Trần Đăng Quang				X		
Lê Diên Phương				X		
<i>Sư phạm Vật lý</i>						
Nguyễn Hữu Hùng				X		
Nguyễn Thị Huệ			X			
Nguyễn Thị Hồng Thoa				X		
Nguyễn Long Tuyên				X		
Nguyễn Thị Thanh Vân				X		
Nguyễn Thị Nguyệt Nga				X		
Trần Trung Dũng				X		
Cao Huy Phương				X		
Nguyễn Thị Hiền				X		
<i>Sư phạm Hóa học</i>						
Triệu Quý Hùng			X			
Phùng Quốc Việt		X				
Nguyễn Mạnh Hùng				X		
Nguyễn Thị Bình Yên				X		
Phùng Thị Lan Hương				X		
Cao Việt			X			
Lâm Hùng Sơn				X		
<i>Sư phạm Sinh học</i>						
Cao Phi Bằng		X				
Trần Trung Kiên			X			
Nguyễn Thị Thanh Hương				X		
Chu Thị Bích Ngọc				X		
Nguyễn Xuân Việt				X		

Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	Ths	ĐH	CD
Trần Anh Tuấn				x		
Vũ Xuân Dương				x		
Lê Phong Thu				x		
<i>Sư phạm Mỹ thuật</i>						
Lương Công Tuyên				x		
Hoàng Bá Hồng				x		
Cao Thị Vân				x		
Lê Đình Thảo			x			
Phạm Thị Bích				x		
Ngô Thị Thanh Tâm				x		
Chu Thị Hảo				x		
<i>Tổng khối ngành 1</i>		2	24	83	4	
Khối ngành II						
<i>Thiết kế đồ Họa</i>						
Nguyễn Quang Hưng				x		
Vũ Việt Kường				x		
Nguyễn Hương Giang				x		
Lê Thị Xuân Thu			x			
Lê Thị Lan Phương				x		
Nguyễn Anh Tuấn				x		
Hoàng Minh Chí				x		
<i>Tổng khối ngành II</i>			1	6		
Khối ngành III						
<i>Kế toán</i>						
Mai Văn Bưu		x				
Nguyễn Đình Đỗ	x					
Nguyễn Bách Khoa	x					
Hà Minh Tân			x			
Phạm Duy Hưng			x			
Diệp Tố Uyên				x		
Nguyễn Thị Yên				x		
Trần Quốc Hoàn			x			
Nguyễn Nhật Anh				x		
Lại Văn Đức				x		
Nguyễn Thu Hiền				x		
Phùng Thị Khang Ninh				x		
Lê Quang Nhân				x		

Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	Ths	ĐH	CD
<i>Quản trị Kinh doanh</i>						
Trang Thị Tuyết		x				
Lê Du Phong	x					
Tăng Văn Khiên		x				
Đào Hà Vĩnh			x			
Phạm Thị Thu Hương				x		
Nguyễn Việt Liên Hương				x		
Phạm Lan Hương				x		
Đỗ Hải Nam				x		
<i>Tài chính ngân hàng</i>						
Ngô Doãn Vịnh		x				
Phạm Thái Thủy			x			
Lưu Thế Vinh			x			
Trần Thị Bích Nhân				x		
Vũ Huyền Trang				x		
Phạm Thị Minh Phương				x		
Đỗ Thị Hồng Nhung				x		
Phạm Thu Hạnh				x		
Lê Văn Cương				x		
Nguyễn Mạnh Tuấn				x		
<i>Tổng khối ngành III</i>	3	4	6	18		
Khối ngành IV						
<i>Công nghệ sinh học</i>						
Trần Thị Mai Lan			x			
Triệu Anh Tuấn				x		
Nguyễn Thị Thu Hương				x		
Hà Thị Tâm Tiến				x		
Nguyễn Phương Quý				x		
Lưu Thị Thu Huyền				x		
Ngô Thanh Hải				x		
<i>Tổng khối ngành IV</i>			1	6		
Khối ngành V						
<i>Khoa học cây trồng</i>						
Hà Thị Thanh Đoàn			x			
Hoàng Mai Thảo			x			
Phạm Thanh Loan			x			
Ngô Thế Long			x			

Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	Ths	ĐH	CD
Nguyễn Đắc Triển			x			
Nguyễn Ngọc Quỳnh			x			
Nguyễn Văn Huy				x		
Phan Chí Nghĩa			x			
Hoàng Thị Lệ Thu				x		
Nguyễn Thị Lệ Hằng				x		
Trần Thị Thu				x		
Nguyễn Thị Cẩm Mỹ				x		
Trần Thành Vinh				x		
Nguyễn Tài Luyện				x		
Ngô Ngọc Tuyên				x		
Nguyễn Thị Xuân Viên				x		
<i>Chăn nuôi</i>						
Cao Văn		x				
Trần Thị Ngọc Diệp			x			
Đặng Hoàng Lâm			x			
Phan Thị Yến				x		
Hoàng Thị Hồng Nhung				x		
Trần Anh Tuyên				x		
Nguyễn Thị Hà Phương					x	
<i>Thú y</i>						
Nguyễn Tài Năng			x			
Nguyễn Ngọc Minh Tuấn			x			
Nguyễn Thị Quyên			x			
Đỗ Thị Phương Thảo				x		
Hoàng Thị Phương Thúy				x		
Phan Thị Phương Thanh				x		
<i>Công nghệ Kỹ thuật điện, điện tử</i>						
Nguyễn Thị Thanh Hòa				x		
Đào Anh Quân				x		
Hà Duy Thái				x		
Trần Thị Thu Trang				x		
Đinh Thị Thúy Hiền				x		
Lê Ngọc Sơn				x		
Đinh Cảnh Nhạc			x			
Trương Thị Thúy Ninh				x		
<i>Công nghệ Kỹ thuật Cơ khí</i>						

Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	Ths	ĐH	CD
Phạm Thị Kim Huệ				x		
Mai Văn Chung				x		
Phùng Tiến Duy				x		
Nguyễn Đức Lợi				x		
Nguyễn Văn Quyết				x		
Nguyễn Thị Thanh Hương			x			
Nông Thị Lý				x		
<i>Công nghệ thông tin</i>						
Nguyễn Hùng Cường			x			
Phạm Đức Thọ				x		
Nguyễn Kim Anh			x			
Đình Thái Sơn				x		
Thiều Thị Tài				x		
Nguyễn Thị Thu Hương				x		
Lê Quang Khải				x		
Vũ Thị Xuân Quyên				x		
<i>Kinh tế Nông nghiệp</i>						
Nguyễn Đình Hương	x					
Lê Thị Thanh Thủy			x			
Dương Thị Dung				x		
Đỗ Thu Hương				x		
<i>Tổng khối ngành V</i>	<i>1</i>	<i>1</i>	<i>17</i>	<i>36</i>	<i>1</i>	
Khối ngành VII						
<i>Du lịch</i>						
Đặng Thị Bích Hồng			x			
Nguyễn Thị Huyền				x		
Phan Thị Hồng Giang				x		
Phạm Thị Phương Loan				x		
Nguyễn Thị Hà				x		
Nguyễn Thị Ngọc Hoa					x	
Hồ Thị Khánh Giang				x		
Đoàn Thị Loan				x		
Nguyễn Ngọc Hùng					x	
Phạm Thị Kim Liên				x		
<i>Công tác Xã hội</i>						
Trần Đình Chiến			x			
Đỗ Khắc Thanh			x			

Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	Ths	ĐH	CD
Nguyễn Thị Mai Hương				X		
Nguyễn Thị Liên				X		
Cao Bách Cốc					X	
Nguyễn Thị Kim Nga				X		
Đào Văn Yên				X		
<i>Việt Nam học</i>						
Trần Văn Hùng			X			
Quách Phan Phương Nhân				X		
Chu Thị Thanh Hiền				X		
Bùi Thị Hoa					X	
Thên Thị Liên					X	
Trần Thị Thùy Dương				X		
Phạm Lệ Thủy					X	
<i>Ngôn ngữ Trung Quốc</i>						
Nguyễn Thị Hà Giang				X		
Lê Thị Thu Trang				X		
Nguyễn Thị Ngọc Dung				X		
Nguyễn Thị Hoài Tâm				X		
Đào Thị Thùy Dương				X		
Lê Thị Thu Hà				X		
Khổng Thị Cúc					X	
Nguyễn Minh Huệ					X	
Nguyễn Văn Tùng					X	
Đặng Lê Tuyết Trinh				X		
Nguyễn Đức Thuận				X		
Đinh Ngọc Tấn					X	
Nguyễn Thị Định				X		
<i>Ngôn ngữ Anh</i>						
Nguyễn Nhật Đang			X			
Bùi Thị Hồng Minh			X			
Nguyễn Thị Thu Hằng				X		
Phạm Thị Thu Hương				X		
Nguyễn Thị Thanh Huyền				X		
Nguyễn Thành Long				X		
Đặng Lưu Ngọc Hoa				X		
<i>Kinh tế đầu tư</i>						
Nguyễn Thị Thu Hương			X			

Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	Ths	ĐH	CD
Đặng Văn Thanh			x			
Ngô Thị Thanh Tú				x		
Nguyễn Thị Thúy Loan				x		
Phạm Phương Thảo				x		
<i>Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành</i>						
Nguyễn Ngọc Hải			x			
Phạm Thị Thu Hường			x			
Trần Hoàng Thành Vinh				x		
Vi Thị Hạnh Thi				x		
Nguyễn Ngọc Quế				x		
Chữ Thị Kim Ngân				x		
Trần Thị Thúy Sinh				x		
Tổng khối ngành VII	0	0	10	36	10	
Giảng viên môn chung						
Cao Huy Tiến				x		
Đặng Thành Trung				x		
Nguyễn Toàn Chung				x		
Nguyễn Hoàng Điệp				x		
Nguyễn Quốc Huy					x	
Đinh Thị Thanh Vân				x		
Mai Quốc Phong				x		
Nguyễn Thị Thanh Hiền				x		
Thiều Thị Hồng Hạnh				x		
Đoàn Anh Phượng				x		
Đinh Thị Thu Phương				x		
Vũ Toàn Thắng					x	
Nguyễn Thành Trung				x		
Nguyễn Thanh Nga				x		
Đỗ Thị Thu Hương				x		
Nguyễn Thu Thúy				x		
Nguyễn Quang Chung				x		
Nguyễn Thị Phương Thảo				x		
Lương Thị Thúy Hồng				x		
Vũ Thị Thu Minh				x		
Nguyễn Thị Hảo				x		
Hà Thị Huyền Diệp				x		
Nguyễn Ngọc Hưng					x	
Nguyễn Kiên Trung				x		
Hoàng Thị Thúy Hà				x		

Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	Ths	ĐH	CĐ
Triệu Lan Hương				x		
Bùi Thị Lý				x		
Đào Thị Thùy Hương				x		
Lê Văn Bắc				x		
Nguyễn Mạnh Thắng				x		
Nguyễn Văn Linh				x		
Lê Cao Sơn				x		
Lê Thị Thùy				x		
Vũ Thanh Mai				x		
Nguyễn Quang Trung				x		
Nguyễn Đức Hoàn					x	
Nguyễn Thị Ngọc Anh				x		
Phạm Thị Minh Thùy				x		
Đỗ Thị Bích Liên				x		
Nguyễn Huy Oanh				x		
Hà Thanh Huệ				x		
Tổng GV môn chung				37	4	
Tổng số giảng viên toàn trường	4	7	59	222	19	

4.3. Danh sách giảng viên thỉnh giảng

Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	Ths	ĐH	CĐ
Khối ngành I						
<i>Sư phạm Toán học</i>						
Nguyễn Thiện Thuật				x		
Nguyễn Tất Thắng			x			
<i>Sư phạm Ngữ văn</i>						
Trần Thị Phương Thảo			x			
Phùng Ngọc Kiên			x			
Phạm Phương Chi			x			
Dương Tuấn Anh		x				
<i>Giáo dục Mầm non</i>						
Nguyễn Văn Hưng				x		
<i>Sư phạm Âm nhạc</i>						
Đỗ Xuân Tùng		x				
<i>Sư phạm Hóa học</i>						
Trần Quang Hưng			x			
Hoàng Lê Tuấn Anh			x			

Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	Ths	ĐH	CĐ
Ngô Tuấn Cường			x			
<i>Sư phạm Sinh học</i>						
Vũ Tiến Chính			x			
Khối ngành III						
<i>Quản trị Kinh doanh</i>						
Nguyễn Thị Vân Khánh			x			
<i>Thú y</i>						
Chu Đức Thắng		x				
Bùi Trần Anh Đào		x				
Nguyễn Bá Tiếp			x			
Phạm Đức Chương			x			
Đặng Hữu Anh			x			
Nguyễn Tất Thành				x		
<i>Công nghệ thông tin</i>						
Lê Văn Hùng				x		
Võ Quang Lạp		x				
<i>Công nghệ kỹ thuật cơ khí</i>						
Nguyễn Văn Quảng			x			
Nguyễn Nhật Chiêu	x					
Khối ngành VII						
<i>Công tác Xã hội</i>						
Nguyễn Thanh Bình		x				
Phạm Tiến Nam			x			
<i>Ngôn ngữ Trung Quốc</i>						
Nguyễn Văn Công			x			
<i>Ngôn ngữ Anh</i>						
Lê Thị Nhung				x		
Lê Thị Thu Trang				x		
Tổng số giảng viên thỉnh giảng	1	6	15	6		

5. Tình hình việc làm (thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất)

- Hệ đại học, cao đẳng tốt nghiệp năm 2017

Khối ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh		Số SV trúng tuyển nhập học		Số SV tốt nghiệp		Số sinh viên tốt nghiệp đã có việc làm sau 1 năm	
	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP
Khối ngành I	1110	220	417	121	366	80	302	57
Khối ngành III			269	10	199		178	
Khối ngành V			186	7	82		79	
Khối ngành VII			228		161		151	
Tổng	1110	220	1100	138	808	80	710	57

- Hệ đại học, cao đẳng tốt nghiệp năm 2018

Khối ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh		Số SV trúng tuyển nhập học		Số SV tốt nghiệp		Số sinh viên tốt nghiệp đã có việc làm sau 1 năm	
	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP
Khối ngành I	1150	230	487	136	434	38	318	30
Khối ngành III			102	5	90		75	
Khối ngành V			84	1	74	2	61	2
Khối ngành VII			132		88		71	
Tổng	1150	230	805	142	686	40	525	32

6. Tài chính

- Tổng hợp nguồn thu hợp pháp năm 2019 của nhà trường là 126.356.000.000 đồng, trong đó: Thu từ học phí, lệ phí, thu khác là: 40.424.000.000 đồng; Thu từ ngân sách nhà nước cấp là: 85.932.000.000 đồng.

- Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/ năm của năm học 2018 - 2019 là 7.500.000 đồng.

7. Lộ trình và cam kết của Trường

- Năm 2019, Trường Đại học Hùng Vương tiếp tục tổ chức tuyển sinh theo đề án tuyển sinh riêng của trường trên cơ sở bổ sung, chỉnh sửa một số nội dung đề án tuyển sinh năm 2018 đã được Bộ Giáo dục & Đào tạo phê duyệt cho thực hiện. Rút kinh nghiệm công tác tổ chức tuyển sinh năm 2019, trường sẽ đưa ra các điều chỉnh cần thiết đối với các năm tiếp theo.

- Trường Đại học Hùng Vương cam kết tổ chức tuyển sinh theo đúng Quy chế và dưới sự chỉ đạo, hướng dẫn và giám sát của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Thực hiện nghiêm túc, an toàn, đúng quy định trong tất cả các khâu của công tác tuyển sinh. Xử

lí nghiêm túc, đúng quy định của pháp luật các hiện tượng tiêu cực, hành vi vi phạm Quy chế. Công bố rộng rãi, công khai các thông tin về hoạt động tuyển sinh, đào tạo của trường để xã hội, phụ huynh và thí sinh theo dõi, giám sát. Thực hiện chế độ thông tin, báo cáo kịp thời theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Cán bộ kê khai

Nguyễn Trung Kiên

Điện thoại: 091824788

Email: bants.thv@moet.edu.vn

**PHÊ DUYỆT CỦA
BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

Phủ Thọ, ngày 15 tháng 03 năm 2019

HIỆU TRƯỞNG

(đã ký)

Trịnh Thế Truyền